

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/2011/ND-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH
Về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Quản lý Nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 06 năm 2010;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

- a) Tín dụng đầu tư gồm: cho vay đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư.
- b) Tín dụng xuất khẩu bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài vay).

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

- a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu có dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);
- b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam thuộc Danh mục vay vốn tín dụng xuất khẩu;
- c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

1. Cho vay những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp, có hiệu quả và khả năng trả nợ.

2. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.

4. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhà xuất khẩu” là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

2. “Nhà nhập khẩu nước ngoài” là tổ chức nước ngoài mua hàng hoá do Việt Nam sản xuất và xuất khẩu.

3. “Thời hạn cho vay” là khoảng thời gian từ khi khách hàng rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. “Thời hạn ân hạn” là khoảng thời gian tính từ khi ký kết hợp đồng tín dụng đến khi chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. “Thời hạn trả nợ” là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. “Kỳ hạn trả nợ” là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. “Cho vay” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hoá.

8. “Hỗ trợ sau đầu tư” là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của Tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

9. “Vốn điều lệ thực có” là số vốn điều lệ phản ánh trên sổ kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

- a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;
- b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;
- c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Vào thời gian xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương II TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1 CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 5. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

- 1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.
- 2. Thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.
- 3. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, có hiệu quả, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.
- 4. Chủ đầu tư có vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% và phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án, các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.
- 5. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

7. Chủ đầu tư phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo quy định của Điều 11 Nghị định này.

Điều 7. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động), đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi chủ đầu tư không được vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án, chủ đầu tư do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án, chủ đầu tư nhất thiết phải vay với mức cao hơn mức tối đa theo quy định nêu trên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính đề trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Đồng tiền cho vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

Điều 10. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay đầu tư không thấp hơn lãi suất bình quân các nguồn vốn cộng với phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam tính toán mức lãi suất bình quân các nguồn vốn và chi phí hoạt động báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam trình Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng đầu tư. Trường hợp lãi suất huy động bình quân có biến động lớn, Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

3. Lãi suất cho vay được ghi trong hợp đồng tín dụng. Mức lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng lần giải ngân theo lãi suất cho vay được công bố.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đối với từng khoản giải ngân.

Điều 11. Cho vay đối với các dự án thực hiện theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

Mục 2 **HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ**

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

1. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án được vay vốn tín dụng đầu tư, trừ các dự án cho vay theo hiệp định của Chính phủ, các dự án đầu tư ra nước ngoài theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án được xác định thuộc đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư tại thời điểm có Quyết định phê duyệt dự án lần đầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng, có quyết định phê duyệt quyết toán đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Bộ Tài chính quyết định mức hỗ trợ sau đầu tư trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời điểm công bố mức hỗ trợ sau đầu tư cùng với thời điểm công bố lãi suất tín dụng đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

Chương III **TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**

Điều 15. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho vay nhà xuất khẩu, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.
2. Cho vay nhà nhập khẩu nước ngoài.

Điều 16. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài có hợp đồng nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.
2. Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu. Nhà nhập khẩu nước ngoài có hợp đồng nhập khẩu đã ký kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế Việt Nam.
3. Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận cho vay.
4. Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
5. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

a) Nhà xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Nghị định này; phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn;

b) Nhà nhập khẩu nước ngoài phải được Chính phủ hoặc ngân hàng trung ương hoặc các tổ chức tài chính thực hiện chức năng tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

6. Nhà xuất khẩu phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

Điều 18. Mức vốn cho vay

1. Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hồi phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng, đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Mức vốn cho vay đối với từng trường hợp do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài nhất thiết phải vay với mức cao hơn mức tối đa theo quy định nêu trên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính đề trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 19. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài nhưng thời hạn cho vay của từng khoản vay không quá 12 tháng.

2. Thời hạn cho vay đối với mặt hàng tàu biển xuất khẩu tối đa là 24 tháng.

3. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng mặt hàng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 20. Đồng tiền cho vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

Điều 21. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay xuất khẩu do Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính công bố theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

2. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Lãi suất đối với các khoản vay theo chỉ định hoặc theo hiệp định Chính phủ thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 22. Thực hiện giải ngân, thu nợ

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thực hiện giải ngân và thu nợ.

2. Việc cho vay đối với nhà nhập khẩu nước ngoài của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương IV

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG XUẤT KHẨU NHÀ NƯỚC

Điều 23. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu khi vay vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Các biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, sử dụng tài sản hình thành trong tương lai và các biện pháp bảo đảm khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác hoặc được góp vốn liên doanh bằng tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức kinh tế để thu hồi nợ.

Điều 24. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

4. Trường hợp nhà nhập khẩu nước ngoài không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thu hồi nợ từ các tổ chức bảo lãnh của nước nhập khẩu theo đúng hợp đồng bảo lãnh.

Điều 25. Phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài không trả được nợ.

2. Việc phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Tiền trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Mức trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro được quy định tại cơ chế tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 26. Rủi ro, xử lý rủi ro

1. Rủi ro được xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu bao gồm:

a) Rủi ro bất khả kháng: thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, chiến tranh trực tiếp gây thiệt hại tài sản của chủ đầu tư hoặc nhà xuất khẩu; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị phá sản, giải thể;

b) Khó khăn về tài chính của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn khi thực hiện chuyển đổi sang mô hình đa sở hữu;

c) Các trường hợp rủi ro khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: gia hạn nợ, khoan nợ, xoá nợ (gốc, lãi) và bán nợ.

3. Quy chế xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 27. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định khoan nợ cho chủ đầu tư và nhà xuất khẩu trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp xoá nợ (gốc, lãi), bán nợ do Bộ Tài chính trình, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam và ý kiến thẩm định của liên Bộ Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương V

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 28. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ và các quỹ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Vốn cho vay đầu tư phát triển và thực hiện các chương trình mục tiêu của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Điều 29. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền giao để cho vay lại hoặc cho vay theo chương trình tín dụng có mục tiêu.

Điều 30. Vốn huy động

1. Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.
2. Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, giấy tờ có giá bằng đồng nội tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật.
3. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.
4. Vay Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.
5. Vay Ngân hàng Nhà nước (vay tái cấp vốn hoặc cầm cố, chiết khấu các giấy tờ có giá thông qua nghiệp vụ thị trường mở).
6. Vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khác.

Điều 31. Vốn nhận ủy thác

Vốn nhận ủy thác của chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay các dự án đầu tư phát triển, các chương trình xuất khẩu hàng hoá theo yêu cầu của cơ quan ủy thác.

Chương VI **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN**

Điều 32. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; bổ sung, sửa đổi danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và danh mục các mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu khi cần thiết.
2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.
3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hàng năm đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ thông qua chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

Điều 33. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và 5 năm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 34. Bộ Công Thương

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược và các chương trình phát triển hàng xuất khẩu trong từng thời kỳ; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Công bố rộng rãi thông tin về thị trường xuất khẩu; đề xuất các giải pháp và hướng dẫn thực hiện để mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Điều 35. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cung ứng các dịch vụ ngoại hối và các hoạt động khác.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 36. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này.

2. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Kiểm tra, giám sát chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài trong việc sử dụng vốn vay để đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

5. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu.

6. Ban hành quy chế cho vay và các quy định về an toàn vốn, an toàn tín dụng đối với hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. Xây dựng kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu hàng năm báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

8. Báo cáo các cơ quan có thẩm quyền các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 37. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và thẩm quyền

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo phạm vi quản lý.

Điều 38. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng.

3. Doanh nghiệp được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương VII

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 39. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Điều 40. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn, nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2011 và thay thế Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 42. Các trường hợp đã ký hợp đồng

1. Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

Điều 43. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 44. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP

ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC	GIỚI HẠN QUY MÔ
I	KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.	Nhóm A,B
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề.	Nhóm A,B
3	Dự án xây dựng nhà ở cho sinh viên thuê, dự án nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp thuê, dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A,B và C
4	Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường thuộc Danh mục hướng dẫn chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A,B
5	Dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Nhóm A,B
II	NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)	
1	Dự án nuôi, trồng thủy, hải sản gắn với chế biến công nghiệp.	Nhóm A,B
2	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp.	Nhóm A,B
3	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm gắn với chế biến công nghiệp.	Nhóm A,B
III	CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)	
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Sản xuất ferro hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm;	Nhóm A,B

	- Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu dioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.	
2	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.	Nhóm A,B
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo.	Nhóm A,B
4	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.	Nhóm A,B và C
5	Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A,B và C
6	Dự án thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A,B và C
IV	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN; DỰ ÁN TẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHƠ ME SINH SỐNG TẬP TRUNG, CÁC XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ CÁC XÃ BIÊN GIỚI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 120, CÁC XÃ VÙNG BÃI NGANG (không bao gồm dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).	Nhóm A,B và C
V	CÁC DỰ ÁN CHO VAY THEO HIỆP ĐỊNH CHÍNH PHỦ; CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ; CÁC DỰ ÁN CHO VAY THEO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI.	Nhóm A,B



Phụ lục II
DANH MỤC MẶT HÀNG VAY VỐN TÍN DỤNG XUẤT KHẨU
(Ban hành kèm theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP
ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	NHÓM HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN
1	Chè
2	Hạt tiêu
3	Hạt điều đã qua chế biến
4	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
5	Đường
6	Thịt gia súc, gia cầm
7	Cà phê
8	Thủy sản
II	NHÓM HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
3	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	NHÓM SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
1	Cấu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng
5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tàu biển
7	Bóng đèn
IV	PHẦN MỀM TIN HỌC